TÒA ÁN NHÂN DÂN **H T B** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS - ST
Ngày 22 - 02 - 2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T B, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông NCD.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông HVN;
2. Bà HTH.

Thư ký phiên tòa: Ông HVT là Thư ký Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T B tham gia phiên tòa: Ông NNT - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T B, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2021/TLST- DS ngày 05 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 697/2021/QĐXXST - DS, ngày 20 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2022/QĐST - DS, ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2022/TB - TA, ngày 27/01/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị TTY, sinh năm: 1986; địa chỉ: Khu dân cư 7, thôn B T, xã T B, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: CTTTN, sinh năm 1987; địa chỉ: Khu dân cư 4, thôn Bình T, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.

Các đương sự đều vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị TTY trình bày:

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 chị Trần Thị Thu N ở thôn B T, xã T B có đến nhà tôi (Y) mượn tiền để lo cho gia đình số tiền là 105.840.000 đồng và hứa sẽ trả dần cho tôi hàng tháng, tính đến ngày 15/10/2020 là trả hết nợ; tôi có cho chị N mượn và chị N là người trực tiếp ghi giấy mượn tiền cho tôi, quá trình vay mượn chị N không thực hiện trả dần theo như cam kết. Việc sửa tại giấy mượn ngày 30/9/2019 và có gạch chéo một số chữ dưới giấy mượn là chính tay chị N sửa tại lúc viết giấy mượn tiền còn ghi chữ âm lịch (AL) thì do chị N ghi nhầm, thực tế là gày 30/9/2019 dương lịch. Chữ viết, chữ ký và xóa trong giấy mượn tiền là do chị N tự tay xóa.

Đến ngày 05 tháng 01 năm 2020 tôi tiếp tục cho chị Trần Thị Thu N mượn số tiền là 98.000.000 đồng, mục đích sử dụng làm gì thì tôi không biết, vì là chỗ quen biết nên tôi mới cho mượn. Tổng số tiền chị Trần Thị Thu N đã mượn là 203.840.000 đồng (Hai trăm lễ ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tuy nhiên đến ngày hẹn nói trên tôi xuống nhà, thì chị Trần Thị Thu N không trả nợ theo đúng cam kết, mặc dù tôi đã nhiều lần yêu cầu chị N thanh toán nợ. Trước khi tôi nộp đơn khởi kiện ra Tòa án thì tôi đã thường xuyên nhiều lần đến nhà chị N để yêu cầu chị N trả nợ.

Hiện chị N và chồng chị N đã bỏ đi khỏi địa phương không báo cho chị Y biết về nơi cư trú mới, hiện nay chị Y không biết chị N đang ở đâu, làm gì.

Nay chị Trần Thị Y yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị Trần Thị Thu N phải trả số tiền nợ gốc là: 203.840.000 đồng (Hai trăm lễ ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

* Bị đơn: Chị Trần Thị Thu N: Quá trình giải quyết vụ án, chị N đã được Tòa án tiến hành niêm yết công khai hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đúng theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228; Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 275, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Y, tuyên buộc chị Trần Thị Thu N trả số tiền nợ gốc: 203.840.000 đồng (Hai trăm lễ ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng); Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Buộc bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Đây là tranh chấp về dân sự phát sinh theo thỏa thuận giữa chị Y và chị Trần Thị Thu N về hợp đồng dân sự vay số tiền giữa cá nhân và cá nhân. Do vậy, quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Đây là tranh chấp về dân sự giữa chị Y và chị Trần Thị Thu N, có địa chỉ tại: Xã T B, huyện T B, tỉnh Quảng Ngãi. Tòa án nhân dân huyện T B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt: Chị Y có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn sau khi xác lập giấy mượn tiền, chị N bỏ đi khỏi địa phương không thực hiện nghĩa vụ về việc thông báo cho chị Y biết nơi cư trú mới. Trong quá

trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ tất cả các Thông báo, Giấy triệu tập cho bị đơn.

Xét nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ cư trú, sổ hộ khẩu của bị đơn chị Trần Thị Thu N quy định tại Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án đã tiến hành xác minh và được biết chị Trần Thị Thu N hiện không có mặt tại địa phương, không rõ địa chỉ. Việc chị Trần Thị Thu N không có mặt tại địa phương và thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú, được xem là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ, niêm yết các văn bản tố tụng cho chị N nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N là đúng quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị Trần Thị Thu N phải trả cho chị Trần Thị Y số tiền vay nợ gốc: 203.840.000 đồng (Hai trăm lẽ ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng), theo giấy mượn tiền ngày 30 tháng 9 năm 2019 và giấy mượn tiền ngày 05 tháng 01 năm 2020.

Tại kết luận giám định số: 925/KLGĐ – PC09 ngày 15 tháng 11 năm 2021 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ngãi xác định chữ ký và chữ viết tại giấy mượn tiền đề ngày 30 tháng 9 năm 2019 và giấy mượn tiền ngày 05 tháng 01 năm 2020 là truy nguyên đồng nhất do cùng một người ký, viết ra; do đó giấy mượn tiền do chị Yến cung cấp cho Tòa án là chị N lập, đủ sơ sở xác định việc mượn tiền là có thật, giao dịch dân sự giữa chị Trần Thị Y và chị Trần Thị Thu N được xác lập trên cơ sở tự nguyện, chủ thể có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, giao dịch dân sự được xác lập bằng văn bản nên giao dịch dân sự này có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; quá trình thực hiện vay mượn chị Nguyệt vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ của bên vay, mượn. Hiện số tiền gốc chị N còn nợ chị Trần Thị Y là 203.840.000 đồng (Hai trăm lẽ ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Do đó, yêu cầu khởi kiện của chị Y là có căn cứ cần được chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Chị Trần Thị Thu N phải chịu 10.192.000 đồng (Mười triệu, một trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Hoàn trả lại chị Trần Thị Y theo số tiền tạm ứng án phí do chị Y đã nộp là 5.096.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000601 ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh Quảng Ngãi.

[5] Chi phí tố tụng: 3.000.000 đồng chị Trần Thị Thu N phải chịu; Buộc chị N phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Y số tiền tạm ứng chi phí giám định 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) do chị Y đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, 161, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 40, 117, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Y về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với chị Trần Thị Thu N.

Tuyên xử:

1. Buộc chị Trần Thị Thu N phải có trách nhiệm trả cho chị Trần Thị Y tiền vay nợ gốc 203.840.000 đồng (Hai trăm lẽ ba triệu, tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Thu N phải chịu 10.192.000 đồng (Mười triệu, một trăm chín mươi hai nghìn đồng).

Hoàn trả lại chị Trần Thị Y theo số tiền tạm ứng án phí do chị Y đã nộp là 5.096.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000601 ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chi phí tố tụng khác: Buộc chị N phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Y số tiền tạm ứng chi phí giám định 3.000.000đồng (Ba triệu đồng) do chị Y đã nộp.

Kể từ ngày chị Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị N không chịu trả số tiền nêu trên thì chị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án; quyền được yêu cầu công bố hay không công bố bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện T B;
- CCTHADS huyện T B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)